

Số: 469 /TBL-CCĐTNĐPN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO LUỒNG
(Tháng 04 năm 2018)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Ms.VP.Cục - Phân xử lý lúc 09:26 12/04/2018, chủ trì: Mr.N.V.Loan,

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục Đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Phú Cường	+1,55	-1,05	15/03 31/03	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
2	Sông Tiền	+1,28	-1,43	04/03 29/03	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
3	Chợ Gạo	+1,11	-1,53	01/03 04/03	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
4	Chợ Lách	+1,88	-0,80	01/03 05/03	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
5	Bến Tre	+1,70	-0,82	04/03 06/03	Km 03+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
6	Măng Thít	+1,36	-1,42	04/03 30/03	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long
7	Sóc Trăng	+1,63	-0,36	02/03 05/03	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, P4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
8	Ô Môn	+2,08	+0,15	06/03 22/03	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ
9	Năm Căn	+1,82	-0,40	08/03 27/03	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
10	Thới Bình	+0,64	+0,37	04/03 21/03	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trèm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
11	Sông Đốc	+0,54	+0,00	22/03 29/03	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
12	Lấp Vò	+1,54	-0,43	04/03 15/03	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
13	Cao Lãnh	+1,34	-0,71	17/03 22/03	Km 180+000 bờ trái sông Tiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Tân Châu	+1,43	-0,19	05/03 17/03	Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
15	Mộc Hóa	+0,63	+0,17	16/03 27/03	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
16	Tân Thạnh	+0,71	+0,38	13/03 27/03	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, H. Tân Thạnh, tỉnh Long An
17	An Long	+0,63	-0,32	14/03 29/03	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
18	Mỹ An	+0,81	-0,25	10/03 16/03	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h _{min}	Độ sâu lớn nhất h _{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có khoang thông thuyền (2,4 x 16)m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có khoang thông thuyền (1,5 x 40)m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có khoang thông thuyền (3 x 30)m			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	4+900	Có khoang thông thuyền (5 x 16)m			
		Cầu Ông Lớn	1+900	Có khoang thông thuyền (5,5 x 20)m			
4	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có khoang thông thuyền (2,4 x 20)m			
5	Kênh Nước Mặn	Cọc sắt cũ Larsen	0+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
6	Kênh Thị Đội Ổ Môn	Cầu Ổ Môn	06+540	Có khoang thông thuyền (3,2 x 15)m			
7	Kênh Xà No	Máng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
8	Kênh Mắc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có tính không cầu 3m			
9	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Nguơn	0+530	Có tính không cầu 4,1m			
10	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Thoại Hà	27+590	Có tính không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
11	K. Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m	0+160	1,5	4,5		
12	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có tính không cầu 3,8m			
13	Kênh Tháp 10 số 1	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có khoang thông thuyền (3,4 x 21)m			
		Cầu Treo Chùa Long Thành	23+220	Có khoang thông thuyền (3 x 28,9)m			
		Cầu Treo Tân Lập	27+720	Có khoang thông thuyền (3,7x 28)m			
		Cầu Treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có khoang thông thuyền (3,7x 28)m			
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có khoang thông thuyền (5 x 30)m			
		Cầu Đường Thét	55+094	Có khoang thông thuyền (5 x 30)m			
		Cầu Mười Tài	62+339	Có khoang thông thuyền (5 x 30)m			
		Cầu Tam Nông	68+975	Có khoang thông thuyền (5 x 30)m			
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có khoang thông thuyền (2,5 x 20)m			
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có khoang thông thuyền (3,6 x 28)m			
		Cầu An Long	89+585	Có khoang thông thuyền (3 x 17)m, khoang thông thuyền xéo với trục dòng chảy			
14	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có tính không cống 1,8m, khẩu độ 5m			
15	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có khoang thông thuyền (2,9 x 20)m			
16	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có khoang thông thuyền (3,0 x 20)m			
17	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có khoang thông thuyền (4 x 27)m			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
		Cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 ÷ 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
18	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có khoang thông thuyền (4,5 x 30)m			
19	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có khoang thông thuyền (2,6 x 24)m			
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có khoang thông thuyền (4 x 20)m			
21	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+380	Có khoang thông thuyền (6m x 26m)			
		Cầu An Hóa	06+200	Có khoang thông thuyền (6,5mx28m)			
22	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	07+765	Có khoang thông thuyền (4m x 20m)			
		Đường dây điện	13+132	Có tính không 7m			
		Cầu Thơm	13+245	Có khoang thông thuyền (6 x 30)m			
23	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	02+290	Có khoang thông thuyền (3,7 x 20)m			

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h_{min}	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
24	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có khoang thông thuyền (2 x 16)m			
25	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có khoang thông thuyền (3,8 x 20)m			
26	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	04+100	Có khoang thông thuyền (20 x 3,4)m			
27	Rạch Cái Tư	Cầu Cái Tư	01+145	Có khoang thông thuyền (9 x 60)m			
28	Kênh Sông Trẹm Cạnh Đền	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có khoang thông thuyền (6,5 x 27)m			
		Cầu Kênh 14	14+440	Có khoang thông thuyền (6 x 24)m			
		Cầu Thầy	24+455	Có khoang thông thuyền (6,9 x 30)m			
29	K Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có khoang thông thuyền (5,9 x 30)m			
		Cầu Nàng Hai	18+900	Có khoang thông thuyền (5 x 20)m			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có khoang thông thuyền (6 x 29)m			
		Bờ kè trường cao đẳng nghề Đồng Tháp súp	16+020 ÷ 16+060	Bờ phải			
30	Nhánh cù lao Long Khánh – sông Tiền	Móng trụ điện	07+510	Bờ trái			
31	Kênh Tắc Vân	Cống BTCT chữ nhật	0+120	Bờ trái			

III. Bãi cạn

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
1	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn từ km 10+00 ÷ km 11+500	1,62	-1,53	-3,15	26	1500	01/03
2	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn từ km 27 + 900 ÷ km 28+200	1,52	-1,53	-3.05	55	300	01/03
3	Kênh Xáng	- Vàm kênh Xáng từ km 18+400 - 18+500 - Kênh Xáng từ km 170+500 ÷ 171+000 (S.Tiền)	3,70	+0,34	-2,26	30	600	27/03
4	Sông Bến Tre	Bãi cạn Phú Hưng từ km 00+500 ÷ 02+500)	4,44	+1,70	-2.74	50	2000	04/03
5	K.Thốt Nốt	Từ km 04+220 ÷ km 04+250	2,87	+0,60	-2.27	25	30	25/03
6	S. Cái Bé	Từ km 05+370 ÷ km 06+020	2,87	+0,60	-2.27	35	650	25/03
7	S. Cái Lớn	Từ km 36+500 ÷ km 39+000	4,00	+0,31	-3,69	54	3700	22/03
8	R.Cái Tàu	Từ km 12+020 ÷ km 13+480	3,00	+0,21	-2,79	52	920	25/03
9	R.Cái Tư	Từ km 02+000 ÷ km 04+600	3,95	+0,18	-2,77	>36	2600	27/03
		Từ km 08+400 ÷ km 10+250	3,95	+0,18	-2,77	>36	1850	27/03
		Từ km 10+450 ÷ km 11+450	3,95	+0,18	-2,77	>36	1000	27/03
10	R. Ngã Ba	Từ km 05+100 ÷ km	3,23	+0,27	-2,96	>36	700	26/03

THÔNG
CHI C
JONG
NỘI
PHIA
THUY

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
	Đình	05+800						
		Từ km 07+100 ÷ km 07+650	3,23	+0,27	-2,96	>36	550	26/03
11	Rạch Khe Luông	Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ 01+500	2,15	+0,15	-2,00	20	1500	26/03
12	S.Hậu nhánh Năng Gù Thị Hòa	Đoạn cạn từ km 08+500 ÷ km 16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
13	Kênh Mặc Cần Dung	Đoạn cạn từ km 08+800 ÷ km 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
14	K. Rạch Giá Long Xuyên	Đoạn cạn từ km 00+200 ÷ km 00+865	0,91	-0,35	-1,26	36	665	MN 98%
15	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Hưng-Chà Là từ km 25+000 ÷ km 15+000	3,42	+0,82	-2,60	52	10000	23/03
16	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Duyệt- Bến Bào từ km 11+500 ÷ km 13+000	3,39	+0,69	-2,70	52	1500	25/03
17	Kênh Lương Thế Trân	Bãi cạn từ km 09+850 ÷ km 10+000	1,16	-0,14	-1,30	25	150	MN 98%
18	Sông Gành Hào	Bãi cạn từ km 43+244 ÷ km 43+400	1,15	+0,95	-0,20	25	156	MN 98%
		Bãi cạn từ km 46+250 ÷ km 46+500	1,25	+0,95	-0,30	40	250	MN 98%
		Bãi cạn từ km 47+300 ÷ km 47+500	1,35	+0,95	-0,40	35	200	MN 98%
19	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ km 10+000	1,60	+0,60	-1,00	15	10000	27/03
20	S.Trèm Trèm	Luồng cạn, hẹp 46,1 km	3,00	-0,20	-3,20	36	46100	MN 98%
21	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cây Gừa-Láng Trâm từ km 40+600 ÷ km 50+600	1,58	+0,78	-0,80	50	10100	MN 98%
22	Kênh 4 Bis	Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km 10+000	2,52	+0,63	-1,89	36	1600	27/03
23	Sông Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An km 40+270 ÷ km 40+650	1,90	-1,40	-3,30	52	380	MN 98%
		Bãi đá Tân Định từ km 73+650 ÷ km 74+800	0,16	-0,84	-1,00	35	1150	MN 98%
		Bãi đá Hiếu Liêm km 89+800 ÷ km 90+400	2,98	-0,52	-3,50	35	600	MN 98%
24	Nhánh CL Bạch Đằng	Bãi đá TL cù lao m 0k6+500 ÷ km 00+600	2,48	-1,02	-3,50	52	100	MN 98%
25	Sông Sài Gòn	Bãi cạn cầu Bến Súc km 99+950 ÷ km 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	200	MN 98%
		Bãi cạn thượng lưu cầu Bến Súc Km 101+850 ÷	3,17	-0,83	-4,00	25	12830	MN 98%

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
		km114+680						
		Luồng cạn từ km 115+500 ÷ km 126	1,20	-0,70	-1,90	52	10500	MN 98%
26	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ Km 05+000 ÷ km 08+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
27	Nhánh CL Ông Hồ	Luồng cạn từ km 01+180 ÷ km 01+850, từ km 06+500 ÷ km 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
28	K. Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ km 00 + 400 ÷ km 101+840 TL cống Cà Mau)	2,30	-0,27	-2,57	36	101440	MN 98%
29	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ km 00+00 ÷ km 04+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
30	R Ông Lớn	Luồng cạn từ km 00+00 ÷ km 05+000	2,67	+1,36	-1,31	52	5000	MN 1%
31	Kênh Thập Mười số 1	Luồng cạn từ km 00+82 ÷ km 90+000	0,58	+0,18	+0,76	36	89918	MN 98%
32	Rạch Cái Nhứt	Luồng cạn từ km 00+00 ÷ km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn Km 03+034 ÷ 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
33	Kênh Tắc Cây Trâm	Luồng cạn từ km 00+00 ÷ km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
34	K. Sông Trẹm Cạnh Đền	Luồng cạn km 00+00 ÷ km 33+500	0,61	+0,67	+0,06	36	33500	MN 1%
35	Kênh Mỏ Cày	Luồng cạn từ km 07 + 150 ÷ km 15+400	2,67	+1,44	-1,23	36	8250	MN 1%
36	K Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái từ km 08+170 ÷ km 08+350	3,31	-0,43	-3,74	4,6	180	15/03
		Luồng cạn từ km 8+500 ÷ km 09+550	2,63	-0,43	-3,06	36	1050	15/03
		Luồng bên trái từ km 11+530 ÷ km 11+575	2,87	-0,43	-3,30	6,5	45	15/03
		Luồng bên phải từ km 12+100 ÷ km 12+470	2,98	-0,43	-3,41	7,5	370	15/03
		Luồng bên phải từ km 12+900 ÷ km 13+425	1,34	-0,43	-1,77	12,7	1475	15/03
		Luồng cạn từ km 13+500 ÷ km 14+500	2,58	-0,43	-3,01	36	1000	15/03
		Luồng bên phải Km 23+300 ÷ 23+350	1,57	-0,43	-2,00	2,5	50	15/03
		Luồng bên phải từ km 26+320 ÷ km 26+370	2,28	-0,43	-2,71	4,1	50	15/03
		Luồng bên trái km 26+470 ÷ km 26+700	0,60	-0,43	-1,03	3,0	230	15/03
		Luồng cạn từ km 26+700 ÷ km 46+000	1,54	+1,54	0,00	36	19300	04/03

SVAN
TƯC
THUY
HÀ
NAM
HỘI Đ

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		Luồng bên phải từ km47+400 ÷ km 47+800	1,97	-0,43	-2,40	11	400	15/03

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại km 04+230.
- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại km 74+150 hiện đang thi công cầu số 2.
- Sông Bảy Hạp tại km 16+400 đang thi công cầu Chà Là.
- Tại km 210+200 sông Hậu, công trường thi công cầu Châu Đốc đang thi công các hạng mục trên bờ, tại công trường, cầu tạm phục vụ thi công (phía bờ phải, L = 120m, B = 2m) bị ngã đổ xuống sông 30m (đoạn phía ngoài); công trình khắc phục sạt lở ngã ba sông Hậu – sông Vàm Nao tại khu vực có bố trí 02 phao A1.2, điều tiết hướng dẫn giao thông;
- Trên tuyến sông Châu Đốc tại công trường thi công kè bảo vệ bờ từ km00+450 ÷ km 00+680, phía bờ phải hiện đang thi công, có một hàng cọc cách bờ 5m, nhô lên khỏi mặt nước 0,8m không có lắp đặt báo hiệu, có đèn chiếu sáng ban đêm.
- Trên tuyến kênh Tám Ngàn, công trình cầu Mũi Tàu 2, tại km 27+050 đã thi công xong hai móng trụ trên bờ, hiện đang ngưng thi công.
- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng-sông Đồng Nai, tại khúc cong km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái theo chỉ dẫn của 03 phao báo hiệu dẫn luồng lắp đặt tại hiện trường. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu đầy đủ.
- Cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ km 100+580 ÷ km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa. Công trình cầu Thanh An tại Km 111+550 hiện đang tạm ngưng thi công; Tại km 110+150 có công trình khai thác cát, có lắp đặt phao dẫn luồng; Tại km 55+000 đến km 55+600, bờ trái đang thi công kè của Ban QLDA TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Tại km 42+180 đến km 42+300, bờ trái có công trình kè của Sở VH-TT & DL tỉnh Bình Dương đang thi công,
- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến kênh Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh

Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Cái Sắn tại km 0+800 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

- Trên kênh Rạch Sỏi Hậu Giang phía bờ phải đoạn từ km 02+150 đến km 02+750, thuộc địa phận tổ 13, khóm Thới Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Rạch Ô Môn phía bờ trái đoạn từ km 02+900 đến km 02+945, thuộc khu vực Thới Bình, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ và sông Tiền phía bờ trái đoạn từ km 180+688 đến km 183+100, thuộc địa phận ấp Bình Hòa, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp bị sạt lở nghiêm trọng. Để đảm bảo an toàn giao thông thủy, các phương tiện thủy khi lưu thông đến khu vực này phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, tuyệt đối tuân thủ theo sự hướng dẫn của hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa tại hiện trường.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- Đài VOV giao thông Quốc gia;
- website www.viwasouth.gov.vn;
- Lưu VT, PC, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Huỳnh Văn Khe



